VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 93/2021/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu
phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính Phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính và Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cấu trúc và định dạng dữ liệu phục vụ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá với các hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các bộ ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương và địa phương được quy định trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về giá được quy định tại Khoản 11, Điều 1, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các đơn vị trực thuộc quản lý dữ liệu liên quan đến yếu tố về giá theo phân công của Bộ; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Bộ, ngành, địa phương).

- Các doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm kết nối cơ sở dữ liệu do doanh nghiệp thẩm định giá xây dựng với cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được quy định tại Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không thuộc Khoản 1, Khoản 2 Điều này áp dụng các quy định tại Thông tư này khi kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *"Thông điệp dữ liệu"* là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

2. *"Định dạng thành phần chứa dữ liệu"* là các thông tin bên trong phần chứa dữ liệu của thông điệp dữ liệu.

3. *"Kết nối dữ liệu"* là việc Cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ, ngành, địa phương gửi dữ liệu đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. *"Chia sẻ dữ liệu"* là việc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gửi dữ liệu đến các Cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ, ngành, địa phương.

5. *"Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung của các bộ, ngành, địa phương"* là nền tảng để tích hợp, chia sẻ các hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu trong nội bộ các bộ, ngành, địa phương và giữa các bộ, ngành, địa phương với nhau qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

6. *"Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia"* là nền tảng do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì triển khai với mục tiêu tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương theo hình thức kết nối tập trung và hình thức kết nối trực tiếp theo mô hình phân tán.

7. *"RESTful, SOAP, HTTPS, XML, JSON":* là các tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và hướng dẫn tại các quy định hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Tuân thủ các quy định tại Điều 7 và Điều 13 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Tài chính và Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử cấp bộ, cấp tỉnh. Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Bộ Tài chính với các bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong phạm vi Bộ Tài chính thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của Bộ Tài chính.

3. Bảo đảm quyền được tiếp cận, khai thác, sử dụng dữ liệu hợp pháp theo quy định của pháp luật; Bảo đảm việc tìm kiếm, khai thác thông tin được thuận tiện, không làm hạn chế quyền khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân do yếu tố kỹ thuật; Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các Cơ sở dữ liệu về giá;

4. Cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức khác phải đảm bảo khả năng kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đặt tại Bộ Tài chính.

5. Tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, các quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Danh sách dữ liệu, thông điệp truyền nhận phục vụ kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Danh sách dữ liệu, thông điệp kết nối, chia sẻ được quy định tại Thông tư này nhằm mục tiêu xây dựng, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Danh sách dữ liệu, thông điệp dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ được quy định tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 của Thông tư và được cập nhật điều chỉnh khi có sự thay đổi các quy định quản lý Nhà nước về giá.

Điều 6. Quy định về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Phương thức kết nối và định dạng dữ liệu trao đổi

Sử dụng dịch vụ web dạng SOAP hoặc RESTful; Cấu trúc, định dạng dữ liệu sử dụng XML hoặc JSON.

2. Giao thức truy cập dịch vụ web: Sử dụng giao thức HTTPS

3. Chuẩn ký tự: Sử dụng Bộ ký tự và mã hóa cho tiếng Việt: áp dụng TCVN 6909:2001.

4. Kỹ thuật xác thực khi kết nối, tích hợp dữ liệu qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại thời điểm kết nối.

5. Đối soát dữ liệu: Các đơn vị phối hợp xây dựng cơ chế đối soát dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ, chính xác của số liệu.

Điều 7. Quy định về định dạng thành phần chứa dữ liệu trong một thông điệp dữ liệu

1. Định dạng chung của thành phần chứa dữ liệu trong một thông điệp dữ liệu tuân thủ theo quy định tại Phụ lục 03 của Thông tư này.

2. Định dạng chi tiết của một số thành phần chứa dữ liệu trong một thông điệp dữ liệu tuân thủ theo quy định tại Phụ lục 04 của Thông tư này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Cục Tin học và Thống kê tài chính: Phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các nội dung của Thông tư; xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư. Tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc kỹ thuật trong quá trình triển khai kết nối, chia sẻ. Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện các biện pháp, giải pháp nhằm bảo đảm an toàn thông tin trong kết nối trao đổi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

b) Cục quản lý giá: Hướng dẫn các yêu cầu nghiệp vụ phát sinh trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

c) Cục quản lý giá, Cục Tin học và Thống kê tài chính có trách nhiệm phối hợp đôn đốc, theo dõi, tổng hợp tình hình kết nối, chia sẻ các hệ thống thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

d) Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cục Quản lý công sản có trách nhiệm kết nối, chia sẻ các dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp thẩm định giá

a) Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

b) Thông báo, phản ánh kịp thời các vướng mắc về kỹ thuật trong việc kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về giá về Bộ Tài chính theo mẫu quy định tại Phụ lục 05 của Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá chưa sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Thông tư này: thực hiện cung cấp dữ liệu bằng hình thức nhập dữ liệu trực tiếp trên giao diện hoặc tải dữ liệu theo định dạng tệp excel có cấu trúc lên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo địa chỉ https://csdlgiaquocgia.mof.gov.vn. Tài khoản sử dụng và tài liệu hướng dẫn sử dụng do Cục Quản lý giá và Cục Tin học và Thống kê tài chính - Bộ Tài chính cung cấp cho đơn vị.

2. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá của mình trước khi Thông tư này có hiệu lực cần rà soát, đánh giá, điều chỉnh, tiến hành kết nối ngay với Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giá. Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá của mình, cần căn cứ, tham chiếu các quy định tại thông này trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu về giá để đảm bảo việc thực hiện kết nối, trao đổi dữ liệu với Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được thông suốt, hiệu quả; Thời hạn hoàn thành 01 năm kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính) để được hướng dẫn, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục 01

DANH SÁCH DỮ LIỆU KẾT NỐI, CHIA SẺ VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
A	**Dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ**			
I	**Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá**			
1	Khung giá đất	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
2	Khung giá cho thuê mặt nước	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
3	Khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
4	Giá cụ thể đối với: Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải (bao gồm dịch vụ đăng kiểm phương tiện thiết bị giao thông vận tải và các công trình khai thác, vận chuyển dầu khí biển)	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
5	Khung giá đối với: Nước sạch sinh hoạt; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật; dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
6	Giá tối đa đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
7	Giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia (trừ hàng dự trữ quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh); định mức chi phí nhập, chi phí xuất tại cửa kho dự trữ quốc gia và chi phí xuất tối đa ngoài cửa kho, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
8	Giá mua tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách trung ương (trừ sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của các bộ, ngành khác và của Ủy ban nhân dân tỉnh) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
9	Giá mua tối đa hàng hóa, dịch vụ được Thủ tướng Chính phủ đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách trung ương	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
10	Giá bán tối thiểu đối với sản phẩm thuốc lá điếu tiêu thụ trong nước	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
11	Giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
12	Khung giá, giá tối đa hoặc giá cụ thể đối với dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động niêm yết, giao dịch, cung cấp thông tin, đấu giá, đấu thầu chứng khoán; dịch vụ liên quan đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán, giám sát tài sản, đại diện người sở hữu trái phiếu, thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán	Bộ Tài chính		Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
13	Giá cụ thể đối với: Giá truyền tải điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện	Bộ Công Thương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
14	Khung giá đối với: Giá phát điện, giá bán buôn điện	Bộ Công Thương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
15	Giá tối thiểu đối với: Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp	Bộ Công Thương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
16	Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do trung ương quản lý	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
17	Khung giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
18	Giá sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông bao gồm cả dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích theo quy định của pháp luật về bưu chính, viễn thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
19	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và bảo hiểm y tế	Bộ Y tế	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
20	Giá cụ thể đối với: Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước; dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ Y tế	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
21	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia, đường bộ, đường thủy	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
	nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách trung ương			
22	Giá cụ thể đối với các dịch vụ hàng không bao gồm: Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh; giá dịch vụ điều hành bay đi, đến; giá dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; giá phục vụ hành khách; giá bảo đảm an ninh hàng không và giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
23	Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ gồm đường quốc lộ, đường cao tốc các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà thuộc	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
	tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý			
24	Khung giá đối với: Dịch vụ sử dụng đò, phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do trung ương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý; dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường (trừ dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường công ích	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
	sử dụng ngân sách trung ương do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch)			
25	Giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định:	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
26	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
27	Khung giá dịch vụ giáo dục	Bộ Giáo dục	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
28	Giá dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
29	Giá Dịch vụ công ích đô thị	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
30	Giá xây dựng	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
31	Các phương pháp xác định giá do Bộ Xây dựng quy định	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
32	Chỉ số giá xây dựng	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
33	Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
34	Giá cụ thể đối với hàng dự trữ quốc gia, sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công, hàng	Bộ, ngành	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
	hóa, dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ mà Bộ Tài chính quy định giá mua tối đa, giá bán tối thiểu; định giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở; định giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của luật chuyên ngành			
35	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương tại sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại địa phương	UBND Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
II	**Nhóm đăng ký giá, kê khai giá**			
36	Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
37	Điện bán lẻ	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
38	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
39	Phân đạm urê; phân NPK	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
40	Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
41	Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
42	Muối ăn	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
43	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Công Thương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
44	Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Bộ Tài chính ((Hệ thống DVCTT của BTC))	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
45	Thóc, gạo tẻ thường	Bộ Tài chính (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
46	Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế (Hệ thống DVCTT của BTC)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
47	Hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP trên địa bàn địa phương	Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
		thực hiện tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá		
48	Xi măng, thép xây dựng	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
49	Than	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
50	Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
51	Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
52	Dịch vụ tại cảng biển	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
53	Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
54	Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
55	Sách giáo khoa	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
56	Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
57	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước	Bộ Y tế	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
58	Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
59	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế	Bộ Công Thương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
60	Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
61	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt	Bộ Giao thông vận tải	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
62	Giá hàng hóa, dịch vụ kê khai tại địa phương	Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận hồ sơ kê khai giá trên địa bàn địa phương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai
63	Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành	Cơ quan được tiếp nhận kê khai giá theo quy định của Khoản 9,	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá, kê khai

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
		Điều 1, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP		
III	**Nhóm giá hàng hóa thị trường**			
64	Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ	Sở Tài chính, Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp hội, ngành hàng, tổng công ty, Các trang tin điện tử	Nhận dữ liệu Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ	Gửi dữ liệu Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ
IV	**Giá hàng hóa, dịch vụ khác**			
65	Trị giá hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu	Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
66	Giá nhập khẩu ô tô	Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
67	Giá dược phẩm	- Bộ Y tế - Bộ Tài chính (Tổng cục hải quan)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
68	Giá tính lệ phí trước bạ	Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
69	Giá tính lệ phí trước bạ do UBND tỉnh ban hành	UBND Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
70	Giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước	Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
71	Giá sản xuất lắp ráp ô tô trong nước	Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
72	Suất vốn đầu tư	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
73	Giá vật liệu xây dựng	Sở Tài chính	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
74	Dữ liệu đấu thầu thành công do Bộ Kế hoạch - Đầu tư quản lý	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
75	Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành	Tổng cục Thuế	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
76	Giá tính thuế tài nguyên do UBND Tỉnh ban hành	UBND Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

STT	Dữ liệu kết nối, chia sẻ	Nguồn dữ liệu	Tên thông điệp kết nối dữ liệu	Tên thông điệp chia sẻ dữ liệu
V	**Chỉ số giá tiêu dùng**			
77	Dữ liệu CPI theo 11 nhóm hàng cấp 1 và 5 nhóm hàng cấp 2 của cả nước, vùng kinh tế và 10 địa phương theo phân tổ chung, khu vực thành thị và khu vực nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Nhận dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng	Gửi dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng
B	**Dữ liệu giá bất động sản**			
78	Chỉ số giá bất động sản	Bộ Xây dựng	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác
C	**Dữ liệu về thẩm định giá**			
79	Thông tin chung về doanh nghiệp thẩm định giá	Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu về thẩm định giá	Gửi dữ liệu về thẩm định giá
80	Giá trị tài sản do thẩm định giá của Nhà nước thẩm định giá	Sở Tài chính, Các Bộ, ngành	Nhận dữ liệu về thẩm định giá	Gửi dữ liệu về thẩm định giá
81	Quản lý thông tin kết quả thi cấp thẻ thẩm định viên về giá	Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu về thẩm định giá	Gửi dữ liệu về thẩm định giá
82	Quản lý thông tin thẩm định viên về giá	Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính	Nhận dữ liệu về thẩm định giá	Gửi dữ liệu về thẩm định giá

Phụ lục 02

THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU PHỤC VỤ KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính thực hiện xây dựng dịch vụ chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và thực hiện kết nối đến nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu ngành Tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Các bộ, ngành, địa phương, cơ quan tổ chức thực hiện xây dựng dịch vụ chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và thực hiện kết nối đến nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

I. Định dạng một thông điệp dữ liệu:

Một thông điệp dữ liệu gồm các thành phần sau:

- Phần thông tin chung.
- Phần chứa dữ liệu.
- Phần thông tin chữ ký điện tử.

1. Phần thông tin chung (Header):

1.1. Mô tả chi tiết thông tin chung của thông điệp dữ liệu XML:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
<Header>								
Version	Tên phiên bản XML truyền nhận dữ liệu	String			250	X	1.0	
Sender_Code	Mã nơi gửi, giá trị thay đổi qua các nút truyền dữ liệu.	String	X		50	X		

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
Sender_Name	Tên nơi gửi, giá trị thay đổi qua các nút truyền dữ liệu.	String	X		250	X		
Receiver_Code	Mã nơi nhận, giá trị thay đổi qua các nút truyền dữ liệu.	String	X		50	X		
Receiver_Name	Tên nơi nhận, giá trị thay đổi qua các nút truyền dữ liệu.	String	X		250	X		
Tran_Code	Mã loại dữ liệu trao đổi	String			10	X		
Tran_Name	Tên loại dữ liệu trao đổi	String			150	X		
Msg_ID	Mã gói tin. Mã gói tin sẽ thay đổi qua các nút truyền dữ liệu.	String	X		50	X		
Msg_RefID	Mã gói tham chiếu. Đây là mã	String			50	X		

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
	gói được sinh ra tại ứng dụng gốc qua các nút truyền nhận mã không thay đổi							
Send_Date	Ngày gửi gói tin, giá trị Send Date thay đổi qua các nút truyền dữ liệu.	String	X	DD/MM/YYYY HH24:MI:SS	19	X		
Original_Code	Mã gốc nơi gửi dữ liệu	String			50	X		
Original_name	Tên gốc nơi gửi dữ liệu	String			250	X		
Export_Date	Ngày đóng gói gói tin tại ứng dụng nguồn, khi gửi qua các nút truyền dữ liệu thì giá trị Export_Date không thay đổi	String		DD/MM/YYYY HH24:MI:SS	19	X		

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
Notes	Trường hợp này phục vụ rẽ nhánh dữ liệu trong trường hợp cùng một mã loại dữ liệu được gửi cho nhiều nơi khác nhau nhưng thông tin chi tiết của gói tin không giống nhau. Trục sẽ sử dụng thông tin này để gửi đến đúng đích.	String			5			
Tran_Num	Tổng số dòng trong phần body	String			5	X		
Path	Đường dẫn của gói tin. Mỗi gói tin đi qua nút chuyển dữ liệu, nút đó điền thêm	String	X		50	X		

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
	thông tin vào đường dẫn của gói tin này							
NumMsg_InGroup	Số lượng của gói tin tách ra, thành bao nhiêu gói tin nhỏ	String			3	X		Khi một gói tin có số lượng dòng lớn hơn 5000 phải tách thành các gói tin nhỏ hơn (gói lớn nhất có số dòng = 5000)
SPARE1	Trường thông tin dự phòng. Hiện tại, dữ liệu xuất phát từ DMDC sử dụng để đưa thông tin từ user	String			10			Hệ thống DMDC cung cấp qua văn bản đến các ứng dụng

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
	webservice được hệ thống DMDC cấp cho ứng dụng để trao đổi dữ liệu							
SPARE2	Trường thông tin dự phòng. Hiện tại, dữ liệu xuất phát từ DMDC sử dụng để đưa thông tin mật khẩu webservice được hệ thống DMDC cấp cho ứng dụng để trao đổi dữ liệu	String			10			Hệ thống DMDC cung cấp qua văn bản đến các ứng dụng
SPARE3	Trường thông tin dự phòng. Hiện tại dữ liệu xuất phát từ	String			10			0: PUT (đẩy dữ liệu) 1: GET (Nhận dữ liệu)

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Thay đổi	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Giá trị mặc định	Ghi chú
	DMDC sử dụng để đưa thông tin giá trị quy định DMDC nhận dữ liệu hay cung cấp dữ liệu.							
Finish_Code	Dùng để phân biệt gói phản hồi đối soát dữ liệu	String						
<Header>								

1.2 Mô tả chi tiết thông tin chung của thông điệp dữ liệu JSON:

Bộ Thông tin truyền thông và Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn tại thời điểm kết nối.

2. Phần chứa dữ liệu: Chi tiết quy định tại Phụ lục 03 Thông tư này.

3. Security/Signature:

- Đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Nhà nước sử dụng chữ ký số của Ban cơ yếu Chính phủ.

- Đối với các doanh nghiệp sử dụng chữ ký số do các đơn vị cung cấp dịch vụ chữ ký số cung cấp.

II. Danh sách thông điệp dữ liệu

1. Danh sách thông điệp dữ liệu của các Cơ sở dữ liệu về giá gửi về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

STT	Thông điệp dữ liệu	Nguồn	Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu	
			Ngành tài chính	Quốc gia
Nhóm Dữ liệu giá của Hàng hóa dịch vụ				
1	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Hệ thống của Bộ, ngành; CSDL Giá địa phương	x	x
2	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký, kê khai	Hệ thống của Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Hệ thống DVCTT của Bộ Tài chính, CSDL Giá địa phương	x	x
3	Nhận dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ	CSDL Giá địa phương	x	
4	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác			
4.1	Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	CSDL từ Thuế, Kho bạc, Hải quan, Chứng khoán...	x	x
4.2	Nhận dữ liệu giá trị tài sản thuộc sở hữu Nhà nước	CSDL quốc gia về tài sản công	x	
5	Nhận dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng	CSDL giá của Bộ kế hoạch đầu tư		x

STT	Thông điệp dữ liệu	Nguồn	Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu	
			Ngành tài chính	Quốc gia
Nhóm: Dữ liệu về Bất động sản				
6	Nhận dữ liệu giá bất động sản	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x
Nhóm: Dữ liệu về thẩm định giá				
7	Dữ liệu về doanh nghiệp thẩm định giá	Hệ thống DVCTT của Bộ Tài chính	x	
8	Dữ liệu thẩm định viên về giá	Hệ thống DVCTT của Bộ Tài chính	x	
9	Dữ liệu giá trị tài sản thẩm định giá	CSDL giá các Bộ, ngành, địa phương	x	x

2. Danh sách thông điệp dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gửi đến các Cơ sở dữ liệu về giá

STT	Thông điệp dữ liệu	Đích	Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu	
			Ngành Tài chính	Quốc gia
Nhóm Dữ liệu giá của Hàng hóa dịch vụ				
1	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x

STT	Thông điệp dữ liệu	Đích	Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu	
			Ngành Tài chính	Quốc gia
2	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký, kê khai giá	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x
3	Gửi dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x
4	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác			
4.1	Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x
4.2	Gửi dữ liệu giá trị tài sản thuộc sở hữu Nhà nước	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x
5	Gửi dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng	Hệ thống điều hành thông minh của Bộ Tài chính	x	
Nhóm: Dữ liệu về Bất động sản				
6	Gửi dữ liệu giá bất động sản	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x

STT	Thông điệp dữ liệu	Đích	Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu	
			Ngành Tài chính	Quốc gia
Nhóm: Dữ liệu về thẩm định giá				
7	Gửi danh sách doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	
8	Gửi danh sách thẩm định viên về giá	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	
9	Gửi giá trị tài sản thẩm định giá	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x
Danh mục dùng chung				
10	Gửi dữ liệu danh mục dùng chung trong CSDL Quốc gia về giá	Hệ thống của các đơn vị thực hiện Gửi dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá	x	x

Phụ lục 03

HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ THÀNH PHẦN CHỨA DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Hướng dẫn chung về định dạng thành phần chứa dữ liệu trong thông điệp của các cơ sở dữ liệu về giá gửi đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Dữ liệu giá của Hàng hóa dịch vụ

1.1. Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1.1.1. Nhận dữ liệu

Thông tin chung của bảng giá:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số văn bản ban hành, quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
2	NGAY_BAN_HANH	STRING(DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
3	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8		Ngày văn bản kết thúc hiệu lực
5	NGUON_SO_LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị.
6	FILE_DINH_KEM	STRING (BASES64)			Các file đính kèm cùng với bảng giá
7	DS_HHDV_DINH_GIA	OBJECT		x	Bảng giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

Thông tin chi tiết của bảng giá:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_ DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa, dịch vụ
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên hàng hóa, dịch vụ
3	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
5	GIA_HANG_HOA_DICH_VU	NUMBER	(18,0)	x	Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1.1.2. Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản ban hành, quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
2	NGAY_BAN_HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
3	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực
4	NGUON_SO_LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị.

1.2. Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký, kê khai

1.2.1. Nhận dữ liệu thông tin hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá

a) Nhận dữ liệu

Thông tin chung của hồ sơ:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_HO_SO	NUMBER	1	x	Loại hồ sơ: 2: Đăng ký giá 3: Kê khai giá
2	LOAI_XNK	NUMBER	1	x	Loại giá là Giá xuất nhập khẩu hay Giá áp dụng trong nước. Nhận 1 trong 3 giá trị: 0: Giá bán trong nước 1: Giá xuất khẩu 2: Giá nhập khẩu
3	DOANH_NGHIEP_DKKK	STRING	100	x	Mã doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
4	SO_VAN_BAN	STRING	100		Số công văn đăng ký, kê khai giá của doanh nghiệp
5	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày đăng ký, kê khai giá theo công văn đăng ký giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	NGAY_BD_HIEU_ LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày giá đăng ký, kê khai có hiệu lực
7	TY_GIA	NUMBER	(18,0)		Tỷ giá đối với loại giá xuất nhập khẩu
8	NGUOI_KY	STRING	500		Người ký công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
9	NGAY_KY	STRING (DATE)	8		Ngày ký công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
10	TRICH_YEU	STRING	4000		Trích yếu trên công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
11	QUOC_GIA_XNK	STRING	1000		Mã quốc gia xuất/nhập khẩu. Mã Quốc gia tương ứng trong danh mục Quốc gia. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
12	CHI_NHANH	STRING	1000		Mã chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
13	KHO_HANG	STRING	1000		Mã kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
14	TINH_THANH	STRING	1000		Mã tỉnh thành áp dụng giá của doanh nghiệp. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục địa bàn. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
15	DOI_TUONG_AP_ DUNG	STRING	1000		Mã đối tượng áp dụng giá của doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
16	HINH_THUC_THANH_TOAN	STRING	1000		Mã hình thức thanh toán tương ứng trong danh mục hình thức thanh toán. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
17	DS_HHDV_DKG	OBJECT		x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ đăng ký giá

Thông tin chi tiết bảng giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký, kê khai

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_GIA	STRING	3	x	Loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
2	MA_HHDV	STRING	50	x	Mã hàng hóa dịch vụ đăng ký giá của doanh nghiệp
3	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Đơn vị tính
4	MUC_GIA_MOI	NUMBER	(18,0)	x	Mức giá đăng ký, kê khai mới hoặc đăng ký, kê khai lần đầu
5	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_DKKK	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp đăng ký giá, kê khai giá
2	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày đăng ký giá theo công văn đăng ký giá, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày giá đăng ký có hiệu lực theo công văn đăng ký giá, dạng DDMMYYYY

1.2.2. Nhận dữ liệu các danh mục có liên quan

a) Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Đăng ký giá, kê khai giá
2	MA_...	STRING	50	x	Mã của giá trị danh mục, cụ thể sẽ là mã chi nhánh, mã hàng hóa, mã đối tượng theo từng doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	TEN_...	STRING	2000	x	Tên của giá trị danh mục, cụ thể sẽ là Tên chi nhánh, Tên hàng hóa, Tên đối tượng... theo từng doanh nghiệp

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Đăng ký giá, kê khai giá. Mã số thuế của chi nhánh
2	MA_...	STRING	50	x	Mã của giá trị danh mục, cụ thể sẽ là mã kho hàng, mã hàng hóa, mã đối tượng theo từng doanh nghiệp

1.3. Nhận dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

1.3.1. Nhận dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

a) Nhận dữ liệu

Nhận dữ liệu thông tin chung báo cáo giá thị trường

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã của nguồn số liệu. Lấy mã trong danh mục Nguồn số liệu.
3	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý ✓27: Năm
4	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 giá trị là 1;

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					Ngày 1; 15 ngày đầu giá trị là 1, 15 ngày cuối giá trị là 2
5	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Ví dụ: Tháng 1 giá trị là 1; tháng 2 giá trị là 2
6	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ dữ liệu
7	FILE_DINH_KEM	STRING (BASES64)			Các file đính kèm cùng với bảng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ
8	DS_HHDV_TT	OBJECT		x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong kỳ báo cáo

Nhận dữ liệu bảng giá thị trường, hàng hóa dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_GIA	STRING	3	x	Loại giá của hàng hóa, dịch vụ. Lấy trong danh mục Loại giá
2	MA_HHDV	STRING	3	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng theo danh mục hàng hóa dịch vụ báo giá thị trường.
3	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	1000	x	Tên hàng hóa, dịch vụ
4	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính
5	GIA_KY_TRUOC	NUMBER	(18,0)		Giá kỳ trước
6	GIA_KY_NAY	NUMBER	(18,0)	x	Giá kỳ này
7	NGUON_THONG_TIN	NUMBER	1	x	Mã nguồn thông tin: 1: Do trực tiếp điều tra thu thập

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					2: Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định 3: Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp 4: Hợp đồng mua tin 5: Các nguồn thông tin khác
8	GHI_CHU	STRING	4000		Thông tin ghi chú của hàng hóa dịch vụ

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã của nguồn số liệu. Lấy mã trong danh mục Nguồn số liệu.
3	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý ✓27: Năm
4	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 giá trị là 1 ; Ngày 1; 15 ngày đầu giá trị là 1, 15 ngày cuối giá trị là 2

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Ví dụ: Tháng 1 giá trị là 1; tháng 2 giá trị là 2
6	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ dữ liệu

1.3.2. Nhận dữ liệu danh mục có liên quan

a) Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã nhóm hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục nhóm hàng hóa dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục hàng hóa dịch vụ
3	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục hàng hóa dịch vụ

1.4. Nhận dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

1.4.1. Nhận dữ liệu trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu từ hệ thống của Tổng cục Hải quan

a) Nhận dữ liệu thông tin chung trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý 27: Năm
2	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1 tương ứng trong Danh mục kỳ báo cáo cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12.
3	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết ứng với Danh mục kỳ báo cáo cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					Ví dụ: Tuần 1 ; Ngày 1; 15 ngày đầu, Quý 1
4	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo
5	DS_HHDV_NK_CT	OBJECT		x	Danh sách trị giá hải quan của hàng hóa xuất nhập khẩu

b) Nhận dữ liệu chi tiết trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HS	STRING	50	x	Mã HS theo quy định
2	MO_TA	STRING	4000	x	Mô tả Hàng hóa xuất/ nhập khẩu
3	LOAI_XNK	STRING	1	x	1: Xuất khẩu; 2: Nhập khẩu
4	MA_QUOC_GIA	STRING	50	x	Mã quốc gia theo danh mục dùng chung

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	DON_VI_TINH	STRING	50	x	Mã đơn vị tính theo danh mục quy định
6	TONG_LUONG	NUMBER	(18,0)	x	Khối lượng xuất/ nhập khẩu trong kỳ báo cáo
7	TRI_GIA_USD	NUMBER	(18,2)	x	Trị giá xuất/nhập khẩu trong kỳ báo cáo

c) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
2	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý 27: Năm

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1 tương ứng trong Danh mục kỳ báo cáo cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian bao cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12.
4	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết ứng với Danh mục kỳ báo cáo cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 ; Ngày 1; 15 ngày đầu, Quý 1
5	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo

1.4.2. Giá tính thuế tài nguyên

***a)* Nhận dữ liệu**

Nhận dữ liệu thông tin chung giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng dạng DDMMYYYY
5	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	DS_TAI_NGUYEN_CT	OBJECT		x	Danh sách tài nguyên chi tiết trong kỳ báo cáo

Nhận dữ liệu giá tài nguyên chi tiết trong kỳ báo cáo (DS_TAI_NGUYEN_CT)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TAI_NGUYEN_TINH	STRING	50	x	Mã tài nguyên tỉnh
2	GIA_TINH_THUE	NUMBER	(18,0)	x	Giá tính thuế tài nguyên

***b)* Nhận yêu cầu xóa dữ liệu**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng dạng DDMMYYYY

***c)* Danh mục tài nguyên của tỉnh**

Nhận dữ liệu Danh mục tài nguyên của tỉnh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_NGUYEN	STRING	3	x	Mã Tài nguyên
3	TEN_TAI_NGUYEN	STRING	2000	x	Tên tài nguyên
4	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
5	TAI_NGUYEN_TINH_CHA	STRING	3	x	Mã tài nguyên cấp cha
6	TAI_NGUYEN_BTC	STRING	3	x	Mã tài nguyên Tương ứng với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định. Giá trị tương ứng trong danh mục Tài nguyên Bộ Tài chính

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_NGUYEN	STRING	50	x	Mã Tài nguyên

1.4.3. Giá tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định

***a)* Nhận dữ liệu**

Nhận thông tin chung giá tính lệ phí trước bạ do UBND tỉnh quy định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	DS_LPTB_DOITUONG_CT	OBJECT		x	Danh sách đối tượng tính lệ phí trước bạ chi tiết và giá tính của mỗi đối tượng trong kỳ báo cáo

Nhận dữ liệu giá tính lệ phí trước bạ của từng đối tượng chi tiết trong kỳ báo cáo (DS_LPTB_DOITUONG_CT)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LPTB_DOI_TUONG	STRING	50	x	Mã đối tượng chịu lệ phí trước bạ
2	GIA_TINH_LE_PHI	NUMBER	(18,0)	x	Giá tính lệ phí trước bạ tương ứng của mỗi đối tượng

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY

***c)* Danh mục đối tượng tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định**

Nhận dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_DOI_TUONG	STRING	10	x	Mã đối tượng
3	TEN_DOI_TUONG	STRING	1000	x	Tên đối tượng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
5	MA_DOI_TUONG_CHA	STRING	10	x	Mã đối tượng cấp cha

Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_DOI_TUONG	STRING	10	x	Mã đối tượng

1.4.4. Nhận dữ liệu giá trị tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

***a)* Nhận dữ liệu**

Giá trị tài sản dưới 500 triệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	NAM_SAN_XUAT	Number	4	x	Năm sản xuất tài sản
6	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
7	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4	x	Thời gian sử dụng tài sản
8	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng

Giá trị tài sản của các dự án sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	NAM_SAN_XUAT	Number	4	x	Năm sản xuất tài sản
6	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
7	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4	x	Thời gian sử dụng tài sản
8	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng

Giá trị Tài sản là Nhà

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500		Mã ngôi nhà
4	TEN_NGOI_NHA	String	4000	x	Tên ngôi nhà
5	ID_CAP_NHA	String	50	x	Mã Cấp nhà
6	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng nhà
7	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8		Ngày kê khai
8	MA_KHUON_VIEN	String	500	x	Mã khuôn viên
9	TEN_KHUON_VIEN	String	500		Tên trụ sở khuôn viên
10	NAM_XD	String	4	x	Năm xây dựng
11	NAM_SD	String	4	x	Năm đưa vào sử dụng
12	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	x	Nguyên giá (đồng)
13	NGUON_NSNN	Number	(38,0)		Nguồn NSNN (đồng)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
14	NGUON_KHAC	Number	(38,0)		Nguồn khác (đồng)
15	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
16	THOI_GIAN_SU_DUNG	String	500		Thời gian sử dụng
17	SO_TANG	Number	(38,0)	x	Số tầng
18	TONG_DIEN_TICH_SAN	Number	(38,0)	x	Tổng diện tích sàn (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng -Bỏ trống (m^2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng -Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_DE_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Để ở (m^2)
23	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng -Sử dụng khác (m^2)

Giá trị Tài sản là Trụ sở làm việc

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã trụ sở
4	TEN_TRU_SO	String	4000		Tên trụ sở
5	ID_LOAI_NHA	String	50	x	Mã Loại tài sản
6	ID_QUOC_GIA	String	50		Thuộc quốc gia
7	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/Thành phố
8	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/Huyện
9	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/Phường
10	SO_NHA	String	400		Số nhà, đường (phố)
11	K_TANG_DAT	String	1		Không tăng đất
12	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng đất
13	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
14	DIEN_TICH	Number	(38,0)	x	Diện tích khuôn viên (m^2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
15	GIA_TRI	Number	(38,0)	x	Giá trị (đồng)
16	HTSD_TRU_SO_LVIEC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Trụ sở làm việc (m^2)
17	HTSD_HD_SU_NGHIEP	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Hoạt động sự nghiệp (m^2)
18	HTSD_LAM_NHA_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất -Làm nhà ở (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Bỏ trống (m^2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất -Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Sử dụng khác (m^2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
23	GCNQSH_SO	String	500		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Số
24	GCNQSH_NGAY	String (date)	8		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Ngày
25	QD_GIAO_DAT_SO	String	500		Quyết định giao đất: Số
26	QD_GIAO_DAT_NGAY	String (date)	8		Quyết định giao đất: Ngày
27	HD_CHUYEN_NHUONG_SO	String	500		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Số
28	HD_CHUYEN_NHUONG_NGAY	String (date)	8		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ngày
29	QD_CHO_THUE_SO	String	500		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Số
30	QD_CHO_THUE_NGAY	String (date)	8		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Ngày

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
31	CHUA_CO_GIAY_TO	String	1		1: Có giấy tờ 0: chưa có giấy tờ

Giá trị Tài sản là Ô tô:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	LOAI_XE	String	50	x	Loại xe
4	NHAN_XE	String	50	x	Nhãn xe
5	DONG_XE	String	50		Dòng xe
6	BIEN_KIEM_SOAT	String	10	x	Biển kiểm soát
7	SO_CHO_NGOI	String	2	x	Số chỗ ngồi
8	TAI_TRONG	Number	(10,0)	x	Tải trọng
9	NUOC_SAN_XUAT	String	50	x	Nước sản xuất
10	NAM_SAN_XUAT	String	5	x	Năm sản xuất
11	NAM_SU_DUNG	String	5	x	Năm đưa vào sử dụng
12	LY_DO_TANG	String	4000	x	Lý do tăng ô tô
13	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8	x	Ngày kê khai
14	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã xe

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
15	TEN_XE	String	4000	x	Tên xe
16	NGUYEN_GIA	Number	(18,0)	x	Nguyên giá (đồng)
17	NGUON_NSNN	Number	(18,0)	x	Nguồn NSNN (đồng)
18	NGUON_KHAC	Number	(18,0)		Nguồn khác (đồng)
19	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(18,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
20	THOI_HAN_SD	String	4000	x	Thời gian sử dụng

Giá trị Tài sản khác trên 500 triệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản
4	KY_HIEU	String	500	No	Ký hiệu
5	MA_TAI_SAN	String	500	Yes	Mã tài sản
6	TEN_TAI_SAN	String	4000	No	Tên tài sản
7	MA_NUOC_SAN_XUAT	String	50	Yes	Mã Nước sản xuất
8	NAM_SAN_XUAT	String	4	No	Năm sản xuất
9	NAM_SU_DUNG	String	4	No	Năm đưa vào sử dụng
10	MA_LY_DO_TANG	String	50	No	Mã Lý do tăng
11	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8	Yes	Ngày kê khai

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
12	THONG_SO_KY_THUAT	String	500	Yes	Thông số kỹ thuật
13	MO_TA_CHUNG	String	500	Yes	Mô tả chung
14	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	No	Nguyên giá (đồng)
15	NGUON_NSNN	Number	(38,0)	Yes	Nguồn NSNN (đồng)
16	NGUON_KHAC	Number	(38,0)	Yes	Nguồn khác (đồng)
17	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	No	Giá trị còn lại (đồng)
18	THOI_HAN_SD	Number	(38,0)	Yes	Thời gian sử dụng được sau kê khai (năm)
19	HIEN_TRANG_SD	String	50	Yes	Hiện trạng sử dụng.
20	MA_DV_QLY	String	50	No	Mã Đơn vị
21	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản

Giá trị Tài sản là Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	CAP_LOAI_TS	String	50	x	Cấp, loại tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	MA_TAI_SAN	String	500		Mã tài sản
5	TEN_TAI_SAN	String	4000	x	Tên tài sản
6	DIA_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
7	ID_THUOC_TUYEN	String	50		Mã Thuộc tuyến
8	LY_TRINH_DAU	String	500		Lý trình - Điểm đầu
9	LY_TRINH_CUOI	String	500		Lý trình - Điểm cuối
10	CHIEU_DAI_TU_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Từ km số
11	CHIEU_DAI_DEN_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Đến km số
12	CHIEU_DAI_TONG	Number	(38,2)		Chiều dài - Tổng chiều dài (km)
13	DIEN_TICH_MAT_CAU	Number	(38,2)		Diện tích mặt cầu (m^2)
14	DIEN_TICH_THUOC_HAM	Number	(38,2)		Diện tích thuộc hầm (m^2)
15	DIEN_TICH_BEN_PHA	Number	(38,2)		Diện tích bến phà (m^2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
16	DIEN_TICH_BEN_XE	Number	(38,2)		Diện tích bến xe (m^2)
17	DIEN_TICH_BAI_DO_XE	Number	(38,2)		Diện tích bãi đỗ xe (m^2)
18	DIEN_TICH_NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích đất đối với nhà hạt quản lý đường bộ
19	DTICH_SAN_XD_NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng đối với nhà hạt quản lý đường bộ
20	DIEN_TICH_TRAM_NGHI	Number	(38,2)		Diện tích trạm dừng nghỉ
21	NGAY_SD_NHAP_TT	String	4		Ngày đưa vào sử dụng nhập dữ liệu thông tin đầu vào
22	NGAY_SD	String (date)	8		Ngày đưa vào sử dụng
23	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá (VNĐ)
24	NGUON_NSNN	Number	(38,2)		Nguồn ngân sách (VNĐ)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
25	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác (VNĐ)
26	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại (VNĐ)
27	ID_PHUONG_THUC_QLY	String	4		Mã Phương thức quản lý
28	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ
29	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp sử dụng
30	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

Giá trị Tài sản là Công trình nước sạch nông thôn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã công trình

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	TEN_CONG_TRINH	String	4000	x	Tên công trình
5	KY_HIEU	String	500		Ký hiệu
6	ID_LOAI_CONG_TRINH	String	50	x	Mã Loại hình công trình
7	DAI_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
8	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/thành phố
9	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/huyện
10	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/phường
11	ID_LY_DO_TANG	String	50		Mã Lý do tăng
12	NGAY_KE_KHAI	String(date)	8		Ngày kê khai
13	ID_DU_AN	String	50		Mã Dự án
14	NAM_XAY_DUNG	String	4		Năm xây dựng
15	NGAY_SD	String	4		Ngày đưa vào sử dụng
16	DIEN_TICH_DAT	Number	(38,2)		Diện tích đất (m^2)
17	DIEN_TICH_SAN_XD	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng (m^2)
18	CONG_SUAT_TKE	Number	(38,2)		Công suất thiết kế
19	CONG_SUAT_TTE	Number	(38,2)		Công suất thực tế
20	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
21	NGAN_SACH	Number	(38,2)		Ngân sách
22	CT_MUC_TIEU	Number	(38,2)		Chương trình mục tiêu
23	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác
24	DA_TINH_KHAU_HAO	String	1		Đã tính khấu hao/ chưa tính khấu hao: 0: Chưa tính khấu hao 1: Đã tính khấu hao
25	ID_PP_KHAU_HAO	String	1		Mã Phương pháp khấu hao
26	TGIAN_SD	Number	(38,2)		Thời gian sử dụng sau kê khai
27	TYLE_KHAU_HAO	Number	(38,2)		Tỷ lệ khấu hao
28	GTRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại
29	HIEN_TRANG	String	1		Hiện trạng hoạt động: 0: Bền vững 1: Trung bình 2: Kém hiệu quả 3: Không hoạt động
30	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ, giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					0: Không có hồ sơ giấy tờ 1: Có hồ sơ giấy tờ
31	QD_GIAO_SO	String	200		Quyết định giao số
32	NGAY_QD_GIAO	String(date)	8		Ngày Quyết định giao
33	QD_QUYEN_SH_SO	String	200		Quyết định xác lập quyền sở hữu số
34	NGAY_QD_SH	String(date)	8		Ngày quyết định
35	BB_BAN_GIAO	String	200		Biên bản bàn giao
36	NGAY_BAN_GIAO	String(date)	8		Ngày bàn giao
37	HS_GIAY_TO_KHAC	String	200		Hồ sơ giấy tờ khác
38	KL_SX_TRONG_NAM	Number	(38,2)		Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m^3)
39	TYLE_HAO_HUT	Number	(38,2)		Tỷ lệ nước hao hụt (%)
40	GIA_TIEU_THU_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá tiêu thụ nước sạch bình quân năm (đồng/m^3)
41	GIA_THANH_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá thành nước sạch bình quân năm (đồng/m^3)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
42	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp quản lý
43	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

***b)* Nhận yêu cầu xóa dữ liệu**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	STRING	50	x	Mã tài sản

1.5. Nhận dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_ DICH_VU	STRING	50		Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	DIA_BAN	STRING	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
3	CHI_TIEU	STRING	2	x	Chỉ tiêu CPI nhận các giá trị sau:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
4	NGUON_DU_LIEU	STRING	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
5	THANH_THI_NONG_THON	STRING	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	DINH_KY	STRING	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
7	THOI_GIAN_BC_1	STRING	3		Mã của kỳ dữ liệu chi tiết, lấy thông tin tương ứng trong danh mục Kỳ dữ liệu chi tiết.
8	THOI_GIAN_BC_NAM	STRING	4		Năm của kỳ dữ liệu

2. Dữ liệu giá bất động sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TEN_SAN_PHAM	String	100	x	Tên sản phẩm bất động sản
2	LOAI_GIA	String	100	x	Phân loại giá
3	NGUON_THONG_TIN	String	1000	x	Nguồn thông tin
4	TINH_THANH	String	100		Tỉnh thành
5	QUAN_HUYEN	String	100		Quận huyện
6	PHUONG_XA	String	100		Phường xã
7	DUONG_PHO	String	500		Đường phố
8	SO_NHA	String	500		Số nhà, tòa nhà

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
9	DON_GIA	Number		x	Đơn giá sản phẩm
10	DON_VI_TINH_GIA	String	50		Đơn vị tính giá (đồng, đồng/m2)
11	NGAY_DANG_SAN_PHAM	Date		x	Ngày đăng sản phẩm
12	DIEN_TICH	Number			Diện tích
13	CHIEU_DAI	Number			Chiều dài
14	CHIEU_RONG	Number			Chiều rộng
15	GIAY_TO_PHAP_LY	String	500		Giấy tờ pháp lý
16	NOI_THAT	String	500		Nội thất
17	TINH_TRANG	String	500		Tình trạng
18	DAT_COC	Number			Đặt cọc
19	HUONG_CUA_CHINH	String	500		Hướng cửa chính
20	HUONG_BAN_CONG	String	500		Hướng ban công
21	SO_MAT_THOANG	Number			Số mặt thoáng
22	SO_PHONG_NGU	Number			Số phòng ngủ
23	SO_WC	Number			Số WC
24	GIA_DICH_VU	Number			Giá dịch vụ
25	TANG	Number			Tầng
26	SO_TANG	Number			Số tầng
27	CHIEU_RONG_DUONG_TRUOC_MAT	Number			Chiều rộng đường trước mặt

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
28	CHIEU_RONG_VIA_HE	Number			Chiều rộng vỉa hè
29	DINH_KEM	String	4000		Thông tin đính kèm
30	GHI_CHU	String	2000		Ghi chú thông tin sản phẩm

3. Dữ liệu về thẩm định giá

3.1. Dữ liệu về doanh nghiệp thẩm định

3.1.1. Nhận dữ liệu doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

***a)* Nhận dữ liệu thông tin chung của doanh nghiệp thẩm định giá**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp
2	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp
3	TEN_TIENG_ANH	STRING	2000	x	Tên tiếng việt
4	TEN_VIET_TAT	STRING	1000	x	Tên tiếng anh
5	DIA_CHI_TRU_SO_CHINH	STRING	2000		Địa chỉ trụ sở chính
6	TRU_SO_CHINH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	TRU_SO_CHINH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
8	TRU_SO_CHINH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
9	DIA_CHI_GIAO_DICH	STRING	2000		Địa chỉ giao dịch của doanh nghiệp
10	GIAO_DICH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
11	GIAO_DICH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
12	GIAO_DICH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
13	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại của doanh nghiệp
14	FAX	STRING	20		Fax của doanh nghiệp
15	EMAIL	STRING	100		Email của doanh nghiệp
16	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	20	x	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
17	NGAY_CAP_GCN_DU_DK_DKKD	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy chứng nhận dạng DDMMYYYY
18	NOI_CAP_GCN_DU_DK_DKKD	STRING	50		Nơi cấp giấy chứng nhận
19	LAN_THAY_DOI	NUMBER	(2,0)		Số lần thay đổi giấy chứng nhận

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
20	NGAY_THAY_DOI	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy chứng nhận dạng DDMMYYYY
21	VON_DIEU_LE	NUMBER	(18,0)	x	Vốn đều lệ
22	MA_SO_THUE	STRING	20		Mã số thuế của doanh nghiệp
23	GIAY_CN_DKKD	STRING	20		Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
24	NGAY_CAP_CN_DKKD	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh
25	NOI_CAP_CN_DKKD	STRING	50		Nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
26	DS_THAM_DINH_VIEN	OBJECT		x	Danh sách sách thẩm định viên hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp

***b)* Danh sách thẩm định viên hành nghề về giá tại doanh nghiệp:**

Thông tin chung của thẩm định viên hành nghề tại doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	20	x	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp thẩm định giá
3	HO_TEN	STRING	500	x	Họ và tên thẩm định viên
4	NGAY_SINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
5	GIOI_TINH	STRING	1	x	Giới tính: 0: Nam 1: Nữ
6	CMT_HO_CHIEU	STRING	20	x	Chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
7	NGAY_CAP_CMT	STRING (DATE)	8		Ngày cấp CMND của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
8	NOI_CAP_CMT	STRING	500		Nơi cấp chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
9	NGUYEN_QUAN	STRING	1000		Quê quán
10	TINH_THANH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ thường trú. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục tỉnh thành

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
11	DIA_CHI_THUONG_TRU	STRING	1000		Địa chỉ thường trú
12	DIA_CHI_TAM_TRU	STRING	1000		Địa chỉ tạm trú
13	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại
14	EMAIL	STRING	500		Email
15	SO_THE_TDV	STRING	20		Số thẻ thẩm định viên về giá
16	NGAY_CAP_THE_TDV	STRING (DATE)	8		Này cấp thẻ thẩm định viên về giá, dạng DDMMYYYY
17	LA_NGUOI_DAI_DIEN_PL	STRING	1		Vai trò là người đại diện pháp luật hay là thẩm định viên hành nghề: 1: Là đại diện pháp luật 0: Không là đại diện pháp luật
18	LA_LANH_DAO_DN	STRING	1		Vai trò là lãnh đạo đơn vị: 1: Là lãnh đạo doanh nghiệp 2: là Giám đốc chi nhánh

3.1.2. Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp

3.2. Dữ liệu về thẩm định viên về giá

3.2.1. Nhận kết quả thi cấp thẻ thẩm định viên về giá

a) Nhận dữ liệu

Nhận dữ liệu thông tin chung của kỳ thi

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MAKYTHI	STRING	10	x	Mã kỳ thi
2	TENKYTHI	STRING	2000	x	Mã hàng hóa dịch vụ đăng ký giá của doanh nghiệp
3	GHICHU	STRING	4000	x	Ghi chú
4	DS_KETQUA_THI	OBJECT		x	Danh sách chi tiết kết quả thi

Nhận dữ liệu thông tin chi tiết kết quả thi

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	THISINH_TEN	STRING	500	x	Tên của thí sinh dự thi
2	THISINH_CMND	STRING	50	x	Số CMND của thí sinh
3	THISINH_NGAYSINH	STRING(DATE)	8	x	Ngày sinh của thí sinh, dạng DDMMYYYY
4	THISINH_QUEQUAN	STRING	2000	x	Quê quán của thí sinh
5	THISINH_SODT	STRING	50	x	Số điện thoại liên lạc của thí sinh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	THISINH_PHONGTHI	STRING	50	x	Số phòng thi của thí sinh
7	THISINH_SOBAODANH	STRING	50	x	Số báo danh của thí sinh
8	DS_DIEMTHI_CT	OBJECT		x	Danh sách chi tiết điểm thi các môn của thí sinh

Nhận dữ liệu chi tiết điểm thi của thí sinh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DTTDG_MONTHI	STRING	50	x	Mã môn thi trrong kỳ thi
2	DIEMTHI	NUMBER	(3,0)	x	Điểm thi của thí sinh

b) Nhận yêu cầu xóa dữ liệu kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MAKYTHI	STRING	10	x	Mã kỳ thi

3.2.2. Nhận dữ liệu thẩm định viên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	HO_TEN	STRING	500	x	Họ và tên thẩm định viên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	NGAY_SINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
3	GIOI_TINH	STRING	1	x	Giới tính: 0: Nam 1: Nữ
4	CMT_HO_CHIEU	STRING	20	x	Chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
5	NGAY_CAP_CMT	STRING (DATE)	8		Ngày cấp CMND của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
6	NOI_CAP_CMT	STRING	500		Nơi cấp chứng minh thư, hộ chiếu của Thẩm định viên
7	NGUYEN_QUAN	STRING	1000		Quê quán
8	TINH_THANH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ thường trú. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục tỉnh thành
9	DIA_CHI_THUONG_TRU	STRING	1000		Địa chỉ thường trú
10	DIA_CHI_TAM_TRU	STRING	1000		Địa chỉ tạm trú
11	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại
12	EMAIL	STRING	500		Email

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
13	SO_THE_TDV	STRING	20		Số thẻ thẩm định viên về giá
14	NGAY_CAP_THE_TDV	STRING (DATE)	8		Này cấp thẻ thẩm định viên về giá, dạng DDMMYYYY

3.3. Dữ liệu giá trị tài sản thẩm định giá

3.3.1. Nhận dữ liệu giá trị tài sản thẩm định giá do thẩm định giá của Nhà nước định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3		Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_SAN	STRING	10	x	Mã tài sản thẩm định giá
3	TEN_TAI_SAN	STRING	2000	x	Tên tài sản thẩm định giá
4	DAC_DIEM_PHAP_LY	STRING	4000		Mô tả đặc điểm pháp lý của tài sản
5	DAC_DIEM_KY_THUAT	STRING	4000		Mô tả đặc điểm kỹ thuật của tài sản
6	DIA_DIEM_THAM_DINH	STRING	4000		Địa điểm thẩm định giá
7	THOI_DIEM_THAM_DINH	STRING (DATE)	8	x	Thời điểm thẩm định giá, nhập dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
8	PHUONG_PHAP_TD	STRING	4000	x	Phương pháp thẩm định giá
9	MUC_DICH_TD	STRING	4000	x	Mục đích thẩm định giá
10	DON_VI_YC_TD	STRING	4000		Đơn vị yêu cầu thẩm định giá
11	GIA_TRI_TDG	NUMBER	(18,0)	x	Giá trị tài sản thẩm định giá
12	THOI_HAN_SD_KD	NUMBER	(18,0)	x	Thời hạn sử dụng kết quả thẩm định giá tính theo tháng
13	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú của tài sản
14	TEN_HOI_DONG_TDG	STRING	2000		Tên hội đồng thẩm định giá thực hiện thẩm định

3.3.2. Nhận yêu cầu xóa dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_SAN	STRING	10	x	Mã tài sản thẩm định giá

(Xem tiếp Công báo số 955 + 956)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng